

BẢNG TẠM TÍNH TỔNG THU NHẬP NĂM 2019

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lượng thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
1	HL-00987	Nguyễn Thị Phụng	KT3-TL	70.116.178	6.374.198	76.490.376	13.000.000	10.193.000	8.306.948
2	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	KT3-TL	137.481.377	12.498.307	149.979.684	14.000.000	2.700.000	13.889.974
3	HL-01155	Phạm Văn Hưng	KT3-TL	205.142.831	18.649.348	223.792.179	14.000.000	7.000.000	20.399.348
4	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	KT3-TL	194.061.778	17.641.980	211.703.758	14.000.000	4.600.000	19.191.980
5	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	KT3-TL	183.285.144	16.662.286	199.947.430	14.000.000	3.200.000	18.095.619
6	HL-01761	Phan Văn Hùng	KT3-TL	232.949.390	21.177.217	254.126.607	14.000.000	21.400.000	24.127.217
7	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	KT3-TL	92.811.474	8.437.407	101.248.881	13.000.000	20.364.000	11.217.740
8	HL-01844	Đỗ Quang Khương	KT3-TL	194.250.428	17.659.130	211.909.558	14.000.000	6.991.177	19.408.395
9	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	KT3-TL	191.987.766	17.453.433	209.441.199	14.000.000	28.600.000	21.003.433
10	HL-01938	Vũ Xuân Quang	KT3-TL	177.242.217	16.112.929	193.355.146	14.000.000	3.400.000	17.562.929
11	HL-01955	Trần Anh Đức	KT3-TL	192.614.500	17.510.409	210.124.909	14.000.000	4.200.000	19.027.076
12	HL-01957	Bùi Thế Văn	KT3-TL	190.836.633	17.348.785	208.185.418	14.000.000	5.800.000	18.998.785
13	HL-01967	Lê Văn Uẩn	KT3-TL	201.184.152	18.289.468	219.473.620	14.000.000	8.644.269	20.176.491
14	HL-01981	Bùi Minh Truyền	KT3-TL	214.215.703	19.474.155	233.689.858	14.000.000	33.219.561	23.409.118
15	HL-01992	Đỗ Như Văn	KT3-TL	225.612.612	20.510.237	246.122.849	14.000.000	4.200.000	22.026.904
16	HL-02000	Đinh Xuân Đăng	KT3-TL	152.512.279	13.864.753	166.377.032	14.000.000	96.800.000	23.098.086
17	HL-02019	Nguyễn Văn Quyền	KT3-TL	160.308.330	14.573.485	174.881.815	14.000.000	2.405.589	15.940.617
18	HL-02027	Hoàng Văn Hiến	KT3-TL	225.073.135	20.461.194	245.534.329	14.000.000	10.100.000	22.469.527
19	HL-02082	Vũ Hữu Đức	KT3-TL	174.485.594	15.862.327	190.347.921	14.000.000	6.400.000	17.562.327
20	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	KT3-TL	140.114.230	12.737.657	152.851.887	14.000.000	2.200.000	14.087.657
21	HL-02116	Vũ Kim Sơn	KT3-TL	185.974.566	16.906.779	202.881.345	14.000.000	3.600.000	18.373.445
22	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng	KT3-TL	-	-	-	13.500.000	2.200.000	1.308.333
23	HL-02177	Vũ Văn Giới	KT3-TL	185.962.632	16.905.694	202.868.326	13.500.000	9.274.118	18.803.537
24	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	KT3-TL	199.594.698	18.144.973	217.739.671	14.000.000	5.800.000	19.794.973
25	HL-02200	Nguyễn Thành Công	KT3-TL	209.122.641	19.011.149	228.133.790	13.500.000	6.500.000	20.677.816
26	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	KT3-TL	153.577.161	13.961.560	167.538.721	14.000.000	6.300.000	15.653.227
27	HL-02381	Trần Bùi Thắng	KT3-TL	261.174.927	23.743.175	284.918.102	14.000.000	14.013.972	26.077.673
28	HL-02420	Vũ Đức Hùng	KT3-TL	179.035.838	16.275.985	195.311.823	14.000.000	3.500.000	17.734.319
29	HL-02435	Ninh A Long	KT3-TL	216.615.570	19.692.325	236.307.895	14.000.000	5.500.000	21.317.325
30	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	KT3-TL	190.925.232	17.356.839	208.282.071	14.000.000	9.950.000	19.352.673
31	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	KT3-TL	215.929.246	19.629.931	235.559.177	13.500.000	22.550.000	22.634.098
32	HL-02447	Bùi Văn Thạch	KT3-TL	179.918.187	16.356.199	196.274.386	14.000.000	6.800.000	18.089.532
33	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	KT3-TL	206.718.566	18.792.597	225.511.163	14.000.000	2.800.000	20.192.597
34	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	KT3-TL	184.163.795	16.742.163	200.905.958	14.000.000	3.600.000	18.208.830
35	HL-02523	Phùng Văn Huân	KT3-TL	172.427.116	15.675.192	188.102.308	14.000.000	6.100.000	17.350.192
36	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	KT3-TL	176.094.317	16.008.574	192.102.891	13.500.000	4.000.000	17.466.908

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lượng thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
37	HL-02562	Lương Thanh Hội	KT3-TL	168.544.601	15.322.236	183.866.837	14.000.000	4.700.000	16.880.570
38	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	KT3-TL	123.992.462	11.272.042	135.264.504	14.000.000	4.100.000	12.780.375
39	HL-02606	Tổng Văn Thuận	KT3-TL	162.674.048	14.788.550	177.462.598	14.000.000	28.822.000	18.357.050
40	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	KT3-TL	224.523.201	20.411.200	244.934.401	14.000.000	15.470.591	22.867.083
41	HL-02643	Hoàng Văn Nam	KT3-TL	214.934.308	19.539.483	234.473.791	14.000.000	9.100.000	21.464.483
42	HL-02644	Đặng Văn Nhu	KT3-TL	264.767.704	24.069.791	288.837.495	14.000.000	15.407.650	26.520.429
43	HL-02674	Trần Văn Hùng	KT3-TL	220.509.395	20.046.309	240.555.704	14.000.000	3.200.000	21.479.642
44	HL-02700	Trương Thế Dương	KT3-TL	247.960.379	22.541.853	270.502.232	14.000.000	9.853.091	24.529.610
45	HL-02705	Hoàng Văn Trường	KT3-TL	169.038.539	15.367.140	184.405.679	14.000.000	5.300.000	16.975.473
46	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	KT3-TL	187.162.585	17.014.780	204.177.365	14.000.000	31.500.000	20.806.447
47	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	KT3-TL	66.777.438	6.070.676	72.848.114	13.000.000	5.592.000	7.620.010
48	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	KT3-TL	145.143.158	13.194.833	158.337.991	13.500.000	2.700.000	14.544.833
49	HL-03412	Đỗ Văn Bình	KT3-TL	176.697.271	16.063.388	192.760.659	14.000.000	5.100.000	17.655.055
50	HL-03732	Trần Văn Hoa	KT3-TL	152.639.642	13.876.331	166.515.973	14.000.000	24.000.000	17.042.998
51	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	KT3-TL	231.603.479	21.054.862	252.658.341	14.000.000	8.635.593	22.941.161
52	HL-03809	Hoàng Duy Tân	KT3-TL	204.587.401	18.598.855	223.186.256	14.000.000	13.700.000	20.907.188
53	HL-03825	Tô Văn Lâm	KT3-TL	186.474.686	16.952.244	203.426.930	14.000.000	7.774.118	18.766.754
54	HL-03878	Trịnh Văn Giới	KT3-TL	172.039.123	15.639.920	187.679.043	14.000.000	4.200.000	17.156.587
55	HL-03882	Đặng Văn Seo	KT3-TL	222.776.775	20.252.434	243.029.209	14.000.000	3.700.000	21.727.434
56	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	KT3-TL	199.951.396	18.177.400	218.128.796	14.000.000	2.900.000	19.585.733
57	HL-03914	Vũ Trường Long	KT3-TL	205.359.029	18.669.003	224.028.032	14.000.000	25.500.000	21.960.669
58	HL-03933	Vũ Văn Tăng	KT3-TL	129.365.135	11.760.467	141.125.602	14.000.000	2.600.000	13.143.800
59	HL-04037	Bùi Huy Luật	KT3-TL	151.172.645	13.742.968	164.915.613	13.500.000	3.800.000	15.184.634
60	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	KT3-TL	159.833.959	14.530.360	174.364.319	14.000.000	5.900.000	16.188.693
61	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	KT3-TL	191.804.357	17.436.760	209.241.117	14.000.000	3.600.000	18.903.426
62	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	KT3-TL	155.742.428	14.158.403	169.900.831	14.000.000	4.400.000	15.691.736
63	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	KT3-TL	173.439.226	15.767.202	189.206.428	13.500.000	4.100.000	17.233.869
64	HL-04113	Phạm Văn Bình	KT3-TL	204.649.491	18.604.499	223.253.990	14.000.000	4.800.000	20.171.166
65	HL-04123	Lê Huy Chiện	KT3-TL	186.224.625	16.929.511	203.154.136	14.000.000	8.900.000	18.837.845
66	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	KT3-TL	162.091.697	14.735.609	176.827.306	13.500.000	5.000.000	16.277.275
67	HL-04210	Lê Văn Thìn	KT3-TL	245.637.821	22.330.711	267.968.532	14.000.000	17.365.002	24.944.461
68	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	KT3-TL	192.822.602	17.529.327	210.351.929	14.000.000	4.900.000	19.104.327
69	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	KT3-TL	215.688.704	19.608.064	235.296.768	14.000.000	17.800.000	22.258.064
70	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	KT3-TL	218.227.970	19.838.906	238.066.876	14.000.000	6.607.650	21.556.211
71	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	KT3-TL	192.723.348	17.520.304	210.243.652	14.000.000	4.600.000	19.070.304
72	HL-04323	Bùi Quang Dự	KT3-TL	203.547.610	18.504.328	222.051.938	13.500.000	9.300.000	20.404.328
73	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	KT3-TL	189.857.002	17.259.727	207.116.729	14.000.000	4.400.000	18.793.061
74	HL-04356	Trần Quang Khoát	KT3-TL	203.964.541	18.542.231	222.506.772	14.000.000	19.385.295	21.324.339
75	HL-04369	Đinh Như Thành	KT3-TL	201.259.778	18.296.343	219.556.121	14.000.000	13.400.000	20.579.677

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lượng thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
76	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	KT3-TL	198.605.232	18.055.021	216.660.253	14.000.000	13.700.000	20.363.354
77	HL-04403	Lê Văn Thuận	KT3-TL	182.875.963	16.625.088	199.501.051	13.500.000	3.500.000	18.041.754
78	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	KT3-TL	238.922.297	21.720.209	260.642.506	14.000.000	3.800.000	23.203.542
79	HL-04416	Nguyễn Văn Huân	KT3-TL	220.981.089	20.089.190	241.070.279	14.000.000	6.400.000	21.789.190
80	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	KT3-TL	105.222.745	9.565.704	114.788.449	14.000.000	3.500.000	11.024.037
81	HL-04510	Bùi Văn Thoại	KT3-TL	210.910.044	19.173.640	230.083.684	13.500.000	5.678.974	20.771.888
82	HL-04513	Vũ Văn Phục	KT3-TL	195.152.858	17.741.169	212.894.027	14.000.000	3.300.000	19.182.836
83	HL-04592	Ma Văn Quân	KT3-TL	188.617.343	17.147.031	205.764.374	14.000.000	3.400.000	18.597.031
84	HL-04608	Hoàng Văn Tư	KT3-TL	166.259.635	15.114.512	181.374.147	14.000.000	3.500.000	16.572.846
85	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	KT3-TL	168.801.813	15.345.619	184.147.432	14.000.000	2.700.000	16.737.286
86	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	KT3-TL	259.738.758	23.612.614	283.351.372	14.000.000	9.568.530	25.576.659
87	HL-04695	Lưu Cung Hoan	KT3-TL	185.583.351	16.871.214	202.454.565	14.000.000	3.300.000	18.312.880
88	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	KT3-TL	193.329.152	17.575.377	210.904.529	14.000.000	4.151.031	19.087.963
89	HL-04747	Phạm Văn Nam	KT3-TL	171.806.899	15.618.809	187.425.708	14.000.000	2.600.000	17.002.142
90	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	KT3-TL	189.337.109	17.212.464	206.549.573	14.000.000	5.900.000	18.870.798
91	HL-04803	Bùi Đức Quyết	KT3-TL	198.037.274	18.003.389	216.040.663	14.000.000	9.800.000	19.986.722
92	HL-04909	Đàm Văn Lên	KT3-TL	108.600.433	9.872.767	118.473.200	12.000.000	800.000	10.939.433
93	HL-05030	Phạm Văn Quyết	KT3-TL	164.387.972	14.944.361	179.332.333	13.500.000	8.000.000	16.736.028
94	HL-05034	Tô Văn Du	KT3-TL	204.938.040	18.630.731	223.568.771	13.500.000	4.619.560	20.140.694
95	HL-05035	Hà Văn Tùng	KT3-TL	241.850.327	21.986.393	263.836.720	14.000.000	10.300.000	24.011.393
96	HL-05242	Lý Đức Quyền	KT3-TL	145.889.571	13.262.688	159.152.259	14.000.000	3.600.000	14.729.355
97	HL-05250	Vũ Xuân Đại	KT3-TL	181.492.774	16.499.343	197.992.117	14.000.000	2.200.000	17.849.343
98	HL-05285	Bàn Văn Đào	KT3-TL	159.420.823	14.492.802	173.913.625	13.500.000	1.700.000	15.759.469
99	HL-05504	Phạm Văn Chiến	KT3-TL	79.447.856	7.222.532	86.670.388	3.000.000	2.600.000	7.689.199
100	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	KT3-TL	207.624.966	18.874.997	226.499.963	14.000.000	3.500.000	20.333.330
101	HL-05827	Tô Văn Xuyên	KT3-TL	195.279.717	17.752.702	213.032.419	14.000.000	2.700.000	19.144.368
102	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	KT3-TL	184.759.221	16.796.293	201.555.514	13.500.000	2.200.000	18.104.626
103	HL-05927	Tô Văn Cường	KT3-TL	100.082.913	9.098.447	109.181.360	13.500.000	2.200.000	10.406.780
104	HL-05975	Trần Văn Triều	KT3-TL	180.684.070	16.425.825	197.109.895	14.000.000	2.600.000	17.809.158
105	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	KT3-TL	145.948.347	13.268.032	159.216.379	14.000.000	2.500.000	14.643.032
106	HL-06429	Bùi Hồng Kiên	KT3-TL	210.891.790	19.171.981	230.063.771	14.000.000	11.950.000	21.334.481
107	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	KT3-TL	162.791.000	14.799.182	177.590.182	14.000.000	2.100.000	16.140.848
108	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	KT3-TL	180.182.906	16.380.264	196.563.170	14.000.000	11.800.000	18.530.264
109	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	KT3-TL	165.350.498	15.031.863	180.382.361	14.000.000	2.600.000	16.415.197
110	HL-06536	Tô Văn Quý	KT3-TL	94.116.056	8.556.005	102.672.061	14.000.000	2.700.000	9.947.672
111	HL-06537	Hoàng Văn Đông	KT3-TL	202.096.841	18.372.440	220.469.281	14.000.000	3.300.000	19.814.107
112	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	KT3-TL	151.052.153	13.732.014	164.784.167	14.000.000	2.200.000	15.082.014
113	HL-06564	Hoàng Văn Năm	KT3-TL	157.749.914	14.340.901	172.090.815	13.500.000	2.300.000	15.657.568
114	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	KT3-TL	124.032.865	11.275.715	135.308.580	14.000.000	2.800.000	12.675.715

TT	MSLĐ	Họ và tên	Đơn vị	Lương+ thưởng AT 11 tháng	Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng)	Tiền lương 2019	Tiền lễ, Tết, khai xuân	Lương khác, thưởng, trực, du lich...	Bình quân thu nhập 1 tháng
A	B	C	D	E	F=E/11	G=E+F	H	I	J=(G+H+I) /12
115	HL-06567	Ngọc Văn Tự	KT3-TL	171.786.292	15.616.936	187.403.228	13.500.000	3.000.000	16.991.936
116	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	KT3-TL	154.561.891	14.051.081	168.612.972	14.000.000	8.600.000	15.934.414
117	HL-06602	Vì Văn Ba	KT3-TL	180.787.608	16.435.237	197.222.845	14.000.000	4.900.000	18.010.237
118	HL-06629	Cao Văn Chính	KT3-TL	164.284.555	14.934.960	179.219.515	14.000.000	2.700.000	16.326.626
119	HL-06637	Lê Khắc Đức	KT3-TL	174.044.415	15.822.220	189.866.635	14.000.000	2.500.000	17.197.220
120	HL-06720	Trần Văn Vượng	KT3-TL	123.299.017	11.209.002	134.508.019	14.000.000	8.600.000	13.092.335
121	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	KT3-TL	160.879.348	14.625.395	175.504.743	8.000.000	500.000	15.333.729
122	HL-06764	Ngọc Văn Lực	KT3-TL	124.253.287	11.295.753	135.549.040	8.000.000	500.000	12.004.087
123	HL-06857	Liu Văn Hoan	KT3-TL	123.231.051	11.202.823	134.433.874	3.500.000	500.000	11.536.156
124	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	KT3-TL	82.081.260	7.461.933	89.543.193	2.800.000	500.000	7.736.933
125	HL-06912	Nguyễn Văn Tiếp	KT3-TL	45.823.055	4.165.732	49.988.787	500.000	500.000	4.249.066
126	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	KT3-TL	62.728.803	5.702.618	68.431.421	1.800.000	500.000	5.894.285
127	HL-07013	Lã Văn Huân	KT3-TL	41.749.129	3.795.375	45.544.504	1.800.000	500.000	3.987.042
128	HL-07015	Nông Bảo Đại	KT3-TL	38.980.240	3.543.658	42.523.898	1.800.000	-	3.693.658
129	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	KT3-TL	-	-	-	500.000	-	41.667
130	TV19-340	Phạm Văn Hiền	KT3-TL	23.633.515	2.148.501	25.782.016	800.000	200.000	2.231.835
131	TV19-341	Lưu Văn Phong	KT3-TL	20.463.027	1.860.275	22.323.302	800.000	200.000	1.943.609
132	TV19-344	Lê Văn Thắng	KT3-TL	15.940.485	1.449.135	17.389.620	800.000	200.000	1.532.468
133	TV19-345	Thẩm Tiên Đường	KT3-TL	18.200.213	1.654.565	19.854.778	800.000	200.000	1.737.898
134	TV19-346	Giàng Thanh Tú	KT3-TL	21.889.700	1.989.973	23.879.673	800.000	200.000	2.073.306
135	TV19-387	Hoàng Văn Muôn	KT3-TL	9.403.211	854.837	10.258.048	800.000	200.000	938.171
		Cộng		22.380.602.519	2.034.600.229	24.415.202.748	1.688.000.000	978.086.772	2.256.774.127